

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 07HN/2020-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
  2. Mã chứng khoán: **L18**
  3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
  4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
  5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**.
  6. Nội dung của thông tin công bố:
    - 6.1 Đính chính báo cáo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 25/03/2020 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
    - 6.2 Nội dung đính chính: Do thay đổi người đại diện và kiểm toán viên của Công ty kiểm toán ký báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 theo luật định. Các thông tin, số liệu khác tại Báo cáo tài chính kiểm toán này không thay đổi so với thông tin, số liệu tại Báo cáo tài chính kiểm toán phát hành ngày 25 tháng 03 năm 2020.
  7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**ĐỖ THỊ NHUNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con được hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKDN)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Thành viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019)
	Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019)
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019)
	Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm theo QĐ62/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ63/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ64/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ65/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc (Tiếp theo)	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ66/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Phạm Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ67/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
Kế toán trưởng	Bà Đỗ Thị Nhung	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019).
	Ông Lưu Bá Thái	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.



Bùi Thanh Tuyên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Số: 583/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18*(Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo Kiểm toán  
số 303/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM ngày 25 tháng 03 năm 2020)***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 được lập ngày 17 tháng 7 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo Kiểm toán số 303/2020/BCKT-BCTCHN/CPAVIETNAM ngày 25 tháng 03 năm 2020, do thay đổi người đại diện và kiểm toán viên Công ty kiểm toán ký báo cáo theo luật định. Các thông tin, số liệu khác tại Báo cáo tài chính kiểm toán này không thay đổi so với thông tin, số liệu tại Báo cáo tài chính kiểm toán phát hành ngày 25 tháng 03 năm 2020.



---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2020

---

**Lưu Anh Tuấn****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

37  
T  
H  
T  
0  
T  
15

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.634.486.121.098</b>	<b>1.484.437.505.933</b>
<b>I- Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>70.767.346.250</b>	<b>87.055.948.937</b>
1. Tiền	111		49.067.346.250	81.055.948.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.700.000.000	6.000.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>26.596.800.000</b>	<b>73.284.821.268</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	26.596.800.000	73.284.821.268
<b>III- Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1.081.640.533.795</b>	<b>868.158.883.996</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	872.695.856.740	661.643.331.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	110.762.895.517	141.945.607.222
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	152.716.373.229	123.542.928.230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(54.534.591.691)	(58.972.983.355)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>433.555.534.166</b>	<b>420.008.418.470</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	433.555.534.166	420.008.418.470
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21.925.906.887</b>	<b>35.929.433.262</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.845.450.829	1.995.755.825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	19.983.308.956	32.949.387.718
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	97.147.102	984.289.719
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>585.156.726.783</b>	<b>498.842.826.589</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>137.100.000</b>	<b>420.575.960</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	137.100.000	420.575.960
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>487.525.498.449</b>	<b>210.171.526.469</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	475.494.453.266	195.575.044.722
- Nguyên giá	222		718.204.341.821	420.542.979.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.709.888.555)	(224.967.934.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		10.656.093.504	13.185.484.584
- Nguyên giá	225		15.839.982.909	15.839.982.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.183.889.405)	(2.654.498.325)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.374.951.679	1.410.997.163
- Nguyên giá	228		1.874.951.679	1.910.997.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.501.221.376</b>	<b>208.161.246.298</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	8.501.221.376	208.161.246.298
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>61.280.204.893</b>	<b>53.379.297.124</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	7.521.497.893	7.422.133.124
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	52.820.000.000	46.550.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	254	5.13	(331.293.000)	(592.836.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.270.000.000	-
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.712.702.065</b>	<b>26.710.180.738</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	27.712.702.065	26.710.180.738
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.219.642.847.881</b>	<b>1.983.280.332.522</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>1.826.767.457.294</b>	<b>1.698.209.233.052</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.587.241.085.013</b>	<b>1.495.533.270.851</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	701.704.223.104	668.458.388.422
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	306.111.143.314	330.231.087.811
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.16	5.588.061.815	10.584.156.768
4. Phải trả người lao động	314		61.922.714.444	62.846.550.997
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	8.289.415.101	1.375.949.749
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	58.349.017	37.479.452
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	61.483.612.663	72.307.191.139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	339.646.203.815	250.073.644.155
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	90.300.662.081	87.414.731.769
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.136.699.659	12.204.090.589
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>239.526.372.281</b>	<b>202.675.962.201</b>
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	225.419.919	225.419.919
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	226.450.311.538	193.967.097.375
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	12.850.640.824	8.483.444.907
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>392.875.390.587</b>	<b>285.071.099.470</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.22</b>	<b>392.875.390.587</b>	<b>285.071.099.470</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		229.880.080.000	80.999.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.501.118.182	14.766.118.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.314.871.818	34.053.914.897
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.439.130.805	2.770.027.358
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.770.027.358	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.669.103.447	2.770.027.358
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		96.740.189.782	152.481.249.033
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.219.642.847.881</b>	<b>1.983.280.332.522</b>

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

V	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1.	01	5.24	1.819.571.555.884	1.838.531.123.277
2.	02		-	
3.	10	5.24	1.819.571.555.884	1.838.531.123.277
4.	11	5.25	1.756.043.275.432	1.788.355.264.466
5.	20		<b>63.528.280.452</b>	<b>50.175.858.811</b>
6.	21	5.26	9.465.628.837	15.547.217.374
7.	22	5.26	26.498.609.475	24.710.238.427
	23		<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>24.130.164.056</i>
8.	24		652.497.893	187.397.620
9.	25	5.27	2.015.967.268	1.504.306.598
10.	26	5.27	51.328.890.938	53.963.741.848
11.	30		<b>(6.197.060.499)</b>	<b>(14.267.813.068)</b>
12.	31	5.28	42.044.666.561	42.713.512.548
13.	32	5.28	993.618.816	1.515.887.107
14.	40		<b>41.051.047.745</b>	<b>41.197.625.441</b>
15.	50		<b>34.853.987.246</b>	<b>26.929.812.373</b>
16.	51	5.29	8.322.563.404	9.135.772.723
17.	52		-	-
18.	60		<b>26.531.423.842</b>	<b>17.794.039.650</b>
19.	61		<b>15.669.103.447</b>	<b>2.770.027.358</b>
20.	62		<b>10.862.320.395</b>	<b>15.024.012.292</b>
21.	70	5.30	1.034	324
22.	71		-	-

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Thuần

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.853.987.246	26.929.812.373
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		39.462.944.614	31.809.482.850
- Các khoản dự phòng	03		15.965.228.314	24.296.010.061
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(34.499)	(1.120.473)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.946.778.679)	(16.166.869.828)
- Chi phí lãi vay	06		20.891.448.138	24.130.164.056
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		106.226.795.134	90.997.479.039
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(89.207.549.831)	(44.901.392.379)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.547.115.696)	(38.257.470.284)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(47.215.769.771)	92.530.300.788
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(852.216.331)	(11.629.867.067)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.753.039.195)	(24.442.297.189)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.180.696.757)	(7.393.308.462)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		696.264.410	3.430.539.271
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.521.153.897)	(3.834.909.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(76.354.481.934)	56.499.074.433
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(108.419.903.193)	(115.391.625.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.380.012.186	1.713.700.919
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.546.800.000)	(145.495.426.349)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	122.808.856.056
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.000.000.000)	(23.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26.747.612.949	19.714.675.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		2.321.660.115	13.574.680.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(113.517.417.943)	(126.875.139.343)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		33.798.810.000	29.850.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		791.492.905.017	1.050.923.741.781
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(648.545.233.124)	(992.991.012.382)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.617.936.968)	(4.269.564.848)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(545.282.234)	(6.161.545.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		173.583.262.691	77.351.618.991
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(16.288.637.186)	6.975.554.081
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		87.055.948.937	80.079.274.383
Ảnh hưởng của TĐ TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		34.499	1.120.473
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	70.767.346.250	87.055.948.937

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2020

**Người lập**



**Bùi Thị Thuận**

**Kế toán trưởng**



**Đỗ Thị Nhung**

**Tổng Giám đốc**



**Bùi Thanh Tuyên**

N: 10  
CÔNG T  
TMH  
Ề MO  
A VTN  
HÀO

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 là 229.880.080.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	6,61%
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	2.220.695	22.206.950.000	9,66%
Ông Bùi Thanh Tuyên	9.650.195	96.501.950.000	41,98%
Ông Đặng Văn Giang	1.655.180	16.551.800.000	7,20%
Các Cổ đông khác	7.943.188	79.431.880.000	34,55%
<b>Tổng</b>	<b>22.988.008</b>	<b>229.880.080.000</b>	<b>100,00%</b>

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân : 500 người.

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;  
Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;  
Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;  
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;  
Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, Công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
<b><u>Công ty con</u></b>			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây dựng	51%	51%
<b><u>Công ty liên kết, liên doanh</u></b>			
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây dựng	34%	34%

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất Hợp nhất các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trong năm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 58,65 tỷ vốn góp tại Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6 (LICOGI 18.6) cho các Cổ đông khác sở hữu vốn tại LICOGI 18.6, giá chuyển nhượng 1 cổ phần được xác định bằng mệnh giá, tổng giá trị chuyển nhượng là 58,65 tỷ đồng.

Theo biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 08/06/2019 đã thông qua Phương án phát hành thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18 (Licogi 18) để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18.6 (Licogi 18.6). Cụ thể: Licogi 18 sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi lấy 11.500.000 cổ phiếu (tương ứng 115 tỷ đồng 100% vốn điều lệ của Licogi 18.6), tỷ lệ hoán đổi 1:1 do tổ chức thẩm định giá độc lập xác định, để sáp nhập Công ty Licogi 18.6 vào Công ty Licogi 18 nhằm nâng cao vị thế, tiềm lực tài chính, tối ưu hóa các nguồn lực hiện có nhằm đem lại lợi ích ngày càng cao cho Cổ đông của Công ty.

Ngày 30/08/2019 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 sau khi Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (mã số doanh nghiệp 2500279988)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.
- Giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m<sup>2</sup> đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

##### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

##### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó

##### Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

##### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

##### Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	788.472.899	615.455.957
Tiền gửi ngân hàng	48.278.873.351	80.440.492.980
Các khoản tương đương tiền	21.700.000.000	6.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>70.767.346.250</b>	<b>87.055.948.937</b>

5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)</b>	<b>26.596.800.000</b>	<b>26.596.800.000</b>	<b>73.284.821.268</b>	<b>73.284.821.268</b>
Ngân hàng BIDV - CN Hạ Long	-	-	1.084.821.268	1.084.821.268
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Phúc	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	9.934.480.000	9.934.480.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hà Nội	-	-	10.880.000.000	10.880.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quang Minh	16.662.320.000	16.662.320.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.270.000.000</b>	<b>1.270.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Trái phiếu Ngân hàng BIDV - CN Hạ Long	1.270.000.000	1.270.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>27.866.800.000</b>	<b>27.866.800.000</b>	<b>73.284.821.268</b>	<b>73.284.821.268</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>872.695.856.740</b>	<b>661.643.331.899</b>
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.792.759.608	27.457.553.603
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty CP TĐ Bắc Hà	33.803.952.930	32.630.337.129
BQL đầu tư XD Hải Dương	91.565.589.362	26.364.048.862
Công ty TNHH CN Tàu thủy Nam triệu	29.459.369.987	27.156.508.358
Công ty thủy điện Hua Chăng	5.359.780.347	13.359.780.347
Công ty Tùng Lâm	58.894.260.741	71.702.651.514
BQL DA CT NM Phía Bắc Thái nguyên	37.043.295.600	57.649.422.600
Công ty Long Tạo - Nhà máy thủy điện Long Tạo	33.463.224.822	-
Nhà máy may Bắc Giang - GĐ 2	-	27.101.418.410
Phải thu các đối tượng khác	541.576.385.343	353.484.373.076
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>872.695.856.740</b>	<b>661.643.331.899</b>

**5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>110.762.895.517</b>	<b>141.945.607.222</b>
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách	4.817.747.600	27.650.796.000
Công ty CP ĐT XD và TM Phúc Khánh	9.011.224.649	27.881.229.975
Công ty CP ĐT và XD số 18.7	526.740.000	5.629.976.128
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	80.259.303.268	64.635.725.119
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>110.762.895.517</b>	<b>141.945.607.222</b>

**5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>152.716.373.229</b>	<b>-</b>	<b>123.542.928.230</b>	<b>-</b>
Các khoản phải thu về cho vay	80.120.430.598	-	62.253.566.644	-
Công ty Năng lượng Bitexco	7.301.164.384	-	12.026.164.384	-
Công ty năng lượng Xuân An	23.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
Công ty CP Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
Công ty CP ĐT & XD Số 18.7	12.713.875	-	420.849.921	-
Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.654.420.000	-	3.741.464.200	-
Tạm ứng	54.707.716.106	-	45.275.696.794	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	685.708.806	-	1.979.727.380	-
Phải thu khác	13.548.097.719	-	10.292.473.212	-
<b>Dài hạn</b>	<b>137.100.000</b>	<b>-</b>	<b>420.575.960</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	137.100.000	-	420.575.960	-
<b>Tổng</b>	<b>152.853.473.229</b>	<b>-</b>	<b>123.963.504.190</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.6 NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Có thể thu hồi	Giá gốc	Có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	78.387.271.282	23.852.679.591	69.206.510.010	10.233.526.655
<i>Trong đó các khoản nợ đã dự phòng:</i>	<b>Quá hạn 1-30 ngày</b>	<b>Quá hạn 31-60 ngày</b>	<b>Quá hạn 61-90 ngày</b>	<b>Quá hạn trên 90 ngày</b>
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				80.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1				3.870.770.351
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công nợ bàn giao từ cty An Bình				345.477.392
Công nợ khác đã dự phòng tại Licogi 18				1.464.374.100
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đặng				1.163.518.430
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2				22.043.399.697
Tổng công ty Licogi - CT NĐ nông dương				2.124.072.581
Cáp treo Hà Tĩnh - CT Cáp treo Hà Tĩnh				2.036.878.638
Nhà thư viện bảo tàng Quảng Ninh				2.047.432.231
Sân vườn thư viện bảo tàng Quảng Ninh				181.299.564
Phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu				12.404.873.082
Công ty TĐ Bắc Hà - lãi chậm trả				1.598.102.546
Nhà máy Xi măng Lạng sơn				3.964.022.885
Công ty XD Thăng Long				37.766.181
<b>Tổng</b>				<b>78.387.271.282</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.7 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.274.154.112	-	16.184.334.518	-
Công cụ, dụng cụ	401.023.870	-	140.910.415	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	408.588.894.331	-	385.505.195.792	-
Thành phẩm	13.291.461.853	-	14.413.844.929	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.764.132.816	-
<b>Tổng</b>	<b>433.555.534.166</b>	<b>-</b>	<b>420.008.418.470</b>	<b>-</b>

**5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.845.450.829	1.995.755.825
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.845.450.829	1.995.755.825
Dài hạn	27.712.702.065	26.710.180.738
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	27.712.702.065	26.710.180.738
<b>Tổng</b>	<b>29.558.152.894</b>	<b>28.705.936.563</b>

**5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số được khấu trừ/ Phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	32.949.387.718	149.878.998.804	162.845.077.566	19.983.308.956
Thuế TNDN nộp thừa	860.789.329	-	860.789.329	-
Thuế TNCN nộp thừa	123.500.390	97.147.102	123.500.390	97.147.102
<b>Tổng</b>	<b>33.933.677.437</b>	<b>149.976.145.906</b>	<b>163.829.367.285</b>	<b>20.080.456.058</b>

ÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18  
 báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**10 TẶNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					<u>Đơn vị tính: VND</u>
Tại ngày 01/01/2019	95.475.917.573	183.833.026.009	139.998.410.651	1.235.624.785	420.542.979.018
Tăng trong năm	244.766.056.837	73.952.406.671	1.199.683.636	516.945.473	320.435.092.617
Mua mới trong năm	-	15.875.411.573	1.199.683.636	516.945.473	17.592.040.682
XDCB hoàn thành (*)	244.766.056.837	58.076.995.098	-	-	302.843.051.935
Giảm trong năm	244.747.273	15.765.758.981	6.763.223.560	-	22.773.729.814
Thanh lý nhượng bán	-	181.757.692	3.186.915.249	-	3.368.672.941
Giảm chênh lệch phân đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty Licogi 18.6 khi thoái hết vốn	244.747.273	15.584.001.289	3.576.308.311	-	19.405.056.873
Tại ngày 31/12/2019	339.997.227.137	242.019.673.699	134.434.870.727	1.752.570.258	718.204.341.821
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01/2019	18.583.733.563	116.567.752.700	88.961.600.487	854.847.546	224.967.934.296
Tăng trong năm	8.653.086.808	17.362.801.312	13.318.078.585	128.977.909	39.462.944.614
Khấu hao trong năm	8.653.086.808	17.362.801.312	13.318.078.585	128.977.909	39.462.944.614
Giảm trong năm	244.747.273	15.765.758.981	5.710.484.101	-	21.720.990.355
Thanh lý, nhượng bán	-	181.757.692	2.134.175.790	-	2.315.933.482
Giảm khấu hao phân đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty Licogi 18.6 khi thoái hết vốn	244.747.273	15.584.001.289	3.576.308.311	-	19.405.056.873
Tại ngày 31/12/2019	26.992.073.098	118.164.795.031	96.569.194.971	983.825.455	242.709.888.555
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01/2019	76.892.184.010	67.265.273.309	51.036.810.164	380.777.239	195.575.044.722
Tại ngày 31/12/2019	313.005.154.039	123.854.878.668	37.865.675.756	768.744.803	475.494.453.266

(\*) Tạm tăng giá trị Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị công trình Thủy điện Mường Khương 250,46 tỷ đồng, Công trình Trạm bê tông Minh Đức 31,8 tỷ đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 112.837.613.764 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 85.853.454.205 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2019 gồm: giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m<sup>2</sup> đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

**5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án nhà E Thanh Xuân	-	20.020.000
Khu dự án Minh Đức	336.549.632	7.416.709.574
Các hạng mục công trình khác	8.164.671.744	12.968.715.874
Dự án thủy điện Mường Khương (*)	-	187.755.800.850
<b>Tổng</b>	<b>8.501.221.376</b>	<b>208.161.246.298</b>

(\*) Dự án thủy điện Mường Khương do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (Licogi 18.3) làm chủ đầu tư, được xây dựng trên địa phận xã Đình Chín và Nấm Lư huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai. Công suất lắp máy dự kiến 8,2 MW, tổng mức đầu tư của Dự án theo dự toán là 274 tỷ đồng. Trong năm, Công ty đã tạm tăng giá trị đầu tư Dự án Thủy điện Mường Khương 250,46 tỷ đồng để tính khấu hao tài sản khi nhà máy bắt đầu vận hành sản xuất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
 báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019			
	Tỷ lệ (%)	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư và Công ty liên kết, liên doanh		7.521.497.893		7.422.133.124		-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	34,3%	7.521.497.893	(*)	7.422.133.124	(*)	-
Đầu tư vào đơn vị khác		52.820.000.000		46.550.000.000		(592.836.000)
Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (1)	1,17%	1.820.000.000	(*)	4.550.000.000	(*)	-
Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (2)	3,67%	2.200.000.000	(*)	2.200.000.000	(*)	(592.836.000)
Thủy điện Hua Chăng - Lai châu (3)	20,0%	19.000.000.000	(*)	10.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm So 1 (4)	30,0%	29.800.000.000	(*)	29.800.000.000	(*)	-
<b>Tổng</b>		<b>60.341.497.893</b>		<b>53.972.133.124</b>		<b>(592.836.000)</b>

(\*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

- (1) Số tiền thoái vốn còn lại tương đương 182.000 cổ phần chiếm 1,17% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (2) Góp vốn 220.000 cổ phần vào Dự án cáp treo Hương tích Hà Tĩnh - Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (năm giữ 3,67% vốn sở hữu)
- (3) Góp vốn tỉ lệ 21,1% vào Dự án Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (tổng số vốn góp theo đăng ký là 19.000.000.000 đồng).
- (4) Góp vốn tỉ lệ 50% vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm So 1 tỉnh Lai Châu. Tổng số vốn phải góp theo đăng ký là 60.000.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>701.704.223.104</b>	<b>701.704.223.104</b>	<b>668.458.388.422</b>	<b>668.458.388.422</b>
Cty TMXD Minh Phương - Thủy điện Long Tạo	15.139.018.316	15.139.018.316	12.477.286.863	12.477.286.863
Công ty CP Group An Thuận Phát-CT Ủy ban dân tộc	14.886.910.736	14.886.910.736	15.607.271.327	15.607.271.327
Công ty Cổ phần thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Công ty CPĐT và XD số 18.7	47.004.598.821	47.004.598.821	54.728.899.722	54.728.899.722
Công ty TNHH TM Hải Long	85.677.893.241	85.677.893.241	22.486.252.312	22.486.252.312
Công ty Phúc Khánh	38.721.250.313	38.721.250.313	11.539.713.730	11.539.713.730
Các đối tượng khác	478.968.723.191	478.968.723.191	530.313.135.982	530.313.135.982
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>701.704.223.104</b>	<b>701.704.223.104</b>	<b>668.458.388.422</b>	<b>668.458.388.422</b>

**5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>306.111.143.314</b>		<b>330.231.087.811</b>	
Công ty CP Tập đoàn Phúc sơn	93.084.191.544		118.206.704.465	
BQLDA ĐTXD tỉnh Hải dương	22.515.703.000		51.296.263.000	
Công ty TNHH Yvoone Việt Nam	20.714.500.000		-	
Công ty TNHH Mingshin Việt Nam	70.400.000.000		-	
Công ty TNHH thương mại Dịch vụ Anh Phú	6.500.390.000		-	
Công ty TNHH Việt Thanh	10.498.103.160		10.498.103.160	
Công ty Thủy điện Long Tạo	-		23.244.264.558	
Tập đoàn VINGROUP - CT Vincom Thanh Hóa	5.610.321.818		5.610.321.818	
Công ty CP Thủy điện Nậm So 1	11.764.437.475		17.046.000.000	
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Nhật Tiến-	-		48.963.985.680	
Công trình KS Nha Trang	-		-	
Các đối tượng khác	65.023.496.317		55.365.445.130	
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	
<b>Tổng</b>	<b>306.111.143.314</b>		<b>330.231.087.811</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số phát giảm trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.050.019.429	165.057.255.378	167.635.844.229	2.471.430.578
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.958.411.935	1.958.411.935	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.407.474.011	8.917.464.487	11.513.984.809	2.810.953.689
Thuế thu nhập cá nhân	126.663.328	1.064.882.818	885.868.598	305.677.548
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.710.880.538	20.744.763.735	-
Thuế tài nguyên	-	321.255.970	321.255.970	-
Các loại thuế khác	-	414.042.865	414.042.865	-
<b>Tổng</b>	<b>10.584.156.768</b>	<b>198.444.193.991</b>	<b>203.474.172.141</b>	<b>5.588.061.815</b>

**5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.289.415.101</b>	<b>1.375.949.749</b>
Trích trước chi phí CT	8.124.788.064	192.920.580
Trích trước chi phí công trình	164.627.037	1.183.029.169
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>8.289.415.101</b>	<b>1.375.949.749</b>

**5.18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>58.349.017</b>	<b>37.479.452</b>
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	58.349.017	37.479.452
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>58.349.017</b>	<b>37.479.452</b>

**5.19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>61.483.612.663</b>	<b>72.307.191.139</b>
Kinh phí công đoàn	899.346.626	768.252.876
Bảo hiểm xã hội	461.961	89.978.211
Bảo hiểm y tế	774.739	774.739
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.583.029.337	71.448.185.313
- Tiền chủ đầu tư tạm ứng đã viết hóa đơn	11.587.599.590	19.615.639.579
- Phải trả khác	48.995.429.747	51.832.545.734
<b>Dài hạn</b>	<b>225.419.919</b>	<b>225.419.919</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	225.419.919	225.419.919
<b>Tổng</b>	<b>61.709.032.582</b>	<b>72.532.611.058</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	90.300.662.081	87.414.731.769
Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng	90.300.662.081	87.414.731.769
Dài hạn	12.850.640.824	8.483.444.907
Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng	12.850.640.824	8.483.444.907
<b>Tổng</b>	<b>103.151.302.905</b>	<b>95.898.176.676</b>

31/12/2019  
Y  
1  
:AN  
NA  
51

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
 báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>339.646.203.815</b>	<b>339.646.203.815</b>	<b>782.496.604.094</b>	<b>692.924.044.434</b>	<b>250.073.644.155</b>	<b>250.073.644.155</b>
H TMCP ĐT & PT VN - CN Bắc Hải Dương (1)	70.275.361.881	70.275.361.881	73.031.361.881	97.556.000.000	94.800.000.000	94.800.000.000
H TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Hà Nội	-	-	-	39.853.419.819	39.853.419.819	39.853.419.819
H TMCP ĐT & PT VN - CN Quang Minh (2)	105.302.678.662	105.302.678.662	115.228.339.259	9.925.660.597	-	-
H TMCP Công thương VN - CN Ông Bí	10.757.236.425	10.757.236.425	53.157.236.425	46.477.421.756	4.077.421.756	4.077.421.756
H TMCP ĐT & PT VN - CN Hạ Long	18.173.547.943	18.173.547.943	140.712.086.780	124.250.000.000	1.711.461.163	1.711.461.163
H TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng yên (3)	99.318.416.658	99.318.416.658	314.851.322.855	303.688.138.603	88.155.232.406	88.155.232.406
H TMCP Quân đội - CN Hưng Yên	35.528.962.246	35.528.962.246	72.145.500.020	36.616.537.774	-	-
Vay đối tượng khác	290.000.000	290.000.000	13.370.756.874	30.566.316.585	17.485.559.711	17.485.559.711
<b>Vay dài hạn</b>	<b>226.450.311.538</b>	<b>226.450.311.538</b>	<b>75.361.017.631</b>	<b>42.877.803.468</b>	<b>193.967.097.375</b>	<b>193.967.097.375</b>
H TMCP ĐT & PT VN - CN Bắc Hải Dương (Dự án cầu Hàn) (4)	22.161.489.034	22.161.489.034	20.983.287.668	-	1.178.201.366	1.178.201.366
H TMCP ĐT & PT VN - CN Quang Minh	1.749.000.000	1.749.000.000	1.866.000.000	117.000.000	-	-
H TM Shinhan bank (5)	459.459.458	459.459.458	-	551.351.352	1.010.810.810	1.010.810.810
H TMCP ĐT & PT VN - CN Hưng Yên (6)	172.439.623.405	172.439.623.405	27.255.584.476	5.440.000.000	150.624.038.929	150.624.038.929
Vay tài chính dài hạn	5.034.594.154	5.034.594.154	-	2.969.452.116	8.004.046.270	8.004.046.270
Vay đối tượng khác (7)	24.606.145.487	24.606.145.487	25.256.145.487	33.800.000.000	33.150.000.000	33.150.000.000
<b>Tổng</b>	<b>566.096.515.353</b>	<b>566.096.515.353</b>	<b>857.857.621.725</b>	<b>735.801.847.902</b>	<b>444.040.741.530</b>	<b>444.040.741.530</b>

**Huyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:**

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/219063.461/HĐTĐ ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/219063/HĐTĐ ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

áo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- ) Khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên theo Hợp đồng hạn mức số 01/2018/231355/HĐTD ngày 03/07/2018, hạn mức 200 tỷ đồng, trong đó dư nợ tối đa 100 tỷ đồng, thời hạn: đến hết ngày 15/06/2019, lãi suất vay và thời hạn vay ngắn hạn, trung hạn cụ thể theo từng giây nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: Để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, hình thức vay có bảo đảm tín dụng. Hiện đã hết hạn hợp đồng nhưng không ký thêm, số dư còn lại là của các hợp đồng tín dụng cụ thể ký trước hạn cấp hạn mức
- ) Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm.
- ) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/219063/HĐTD ngày 15/08/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương, số tiền vay tối đa 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán một phần chi phí Dự án BT-KĐT Cầu Hàn. Lãi suất 8,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau cộng 1,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/01 lần theo quy định của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, thời hạn cho vay 60 tháng.
- ) Hợp đồng tín dụng tài trợ vốn cho Dự án Thủy điện Mường Khương số 01/2017/231355/HĐDA ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên ngày 12/04/2017. Trong thời hạn cấp vốn Ngân hàng cho vay với tổng tiền gốc tối đa không quá 175.624.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án do bên vay lập theo đúng Kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư Dự án. Thời hạn vay của hợp đồng 12 năm, biện pháp đảm bảo thế chấp quyền sử dụng đất Dự án và các tài sản khác của Dự án, các quyền tài sản, thụ hưởng, khai thác tài nguyên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng một lần, hoặc thông báo tại thời điểm nhận nợ vay.
- ) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

áo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142
Tăng trong năm	-	-	9.942.888	2.770.027.358	50.558.311.170	53.338.281.416
Trích quỹ	-	-	9.942.888	-	-	9.942.888
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.770.027.358	-	2.770.027.358
Tăng trong năm	-	-	-	-	50.558.311.170	50.558.311.170
Giảm trong năm	-	-	-	6.489.926.088	-	6.489.926.088
Trích quỹ	-	-	-	9.942.888	-	9.942.888
Trả cổ tức	-	-	-	6.479.983.200	-	6.479.983.200
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>80.999.790.000</b>	<b>14.766.118.182</b>	<b>34.053.914.897</b>	<b>2.770.027.358</b>	<b>152.481.249.033</b>	<b>285.071.099.470</b>
Số dư tại 01/01/2019	80.999.790.000	14.766.118.182	34.053.914.897	2.770.027.358	152.481.249.033	285.071.099.470
Tăng trong năm	148.880.290.000	-	9.712.015.136	15.669.103.447	4.861.879.021	179.123.287.604
Trích quỹ	-	-	367.182.795	-	-	367.182.795
Tăng vốn trong năm	33.880.290.000	-	-	-	-	33.880.290.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.669.103.447	-	15.669.103.447
Tăng do hoán đổi cổ phiếu (*)	115.000.000.000	-	9.344.832.341	-	-	124.344.832.341
Giảm trong năm	-	265.000.000	10.451.058.215	-	60.602.938.272	71.318.996.487
Sử dụng quỹ	-	-	5.685.193.721	-	-	5.685.193.721
Giảm do hoán đổi cổ phiếu	-	265.000.000	4.765.864.494	-	-	65.633.802.766
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>229.880.080.000</b>	<b>14.501.118.182</b>	<b>33.314.871.818</b>	<b>18.439.130.805</b>	<b>96.740.189.782</b>	<b>392.875.390.587</b>

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 40/NQ-ĐHCĐBT ngày 08/06/2019 thông qua phát hành tăng vốn điều lệ 115 tỷ đồng để hoán đổi toàn bộ 11.500.000 cổ phiếu (tỷ lệ hoán đổi 1:1) của Licogi 18.6 để trở thành chủ sở hữu 100% vốn của Licogi 18.6. Theo Công văn số 4718/UBCK-QLCB ngày 06/08/2019 của UBCKNN đồng ý cho Licogi 18 phát hành thành công 11.500.000 cổ phiếu để hoán đổi và hoàn thành việc hoán đổi vào ngày 31/08/2019.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	6,61	15.187.500.000	15.187.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	2.220.695	22.206.950.000	9,66	22.206.950.000	22.206.950.000
Ông Bùi Thanh Tuyên	9.650.195	96.501.950.000	41,98	96.501.950.000	6.790.410.000
Ông Đặng Văn Giang	1.655.180	16.551.800.000	7,20	16.551.800.000	14.401.800.000
Các Cổ đông khác	7.943.188	79.431.880.000	34,55	79.431.880.000	22.413.130.000
<b>Tổng</b>	<b>22.988.008</b>	<b>229.880.080.000</b>	<b>100,00</b>	<b>229.880.080.000</b>	<b>80.999.790.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu năm	80.999.790.000	80.999.790.000
Vốn góp tăng trong năm	33.880.290.000	-
Vốn góp tăng do hoán đổi cổ phiếu	115.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	229.880.080.000	80.999.790.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	<b>6.481.027.849</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.988.008	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.988.008	8.099.979
Cổ phiếu phổ thông	22.988.008	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.988.008	8.099.979
Cổ phiếu phổ thông	22.988.008	8.099.979
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.314.871.818	34.053.914.897

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ (USD)	-	2.306,51

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đức Anh Vũ	99.200.000	99.200.000
Công ty CP Gia Bách Vũ	7.380.000	7.380.000
Công ty XD số 15 Vũ	238.726.690	238.726.690
Công ty CP PT ĐT Hà Nội NMD ũng Bí	35.000.000	35.000.000
Ban Quản lý đường điện 3 phường xã	6.755.000	6.755.000
Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
Tổng công ty CSCEC KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
Công ty CPXD Bắc Nam Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
SN XD công trình 515 Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
Đo đạc đất UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
BQL nhà máy điện Cao Ngạn XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
BQL dự án NMD Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
NM luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng	6.748.462.000	6.748.462.000
UBND xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương	116.640.095	116.640.095
Công ty CP công nghiệp nặng Cửu Long	2.360.751.683	2.360.751.683
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1	2.349.512.309	-
Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
<b>Tổng</b>	<b><u>13.968.274.625</u></b>	<b><u>11.618.762.316</u></b>

**5.24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động Xây dựng	1.648.391.542.324	1.664.071.526.973
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	169.198.723.275	171.959.596.304
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	1.410.714.285	2.500.000.000
Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội	570.576.000	-
<b>Tổng</b>	<b><u>1.819.571.555.884</u></b>	<b><u>1.838.531.123.277</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.608.827.690.937	1.636.329.495.007
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	145.979.566.649	150.939.591.682
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	732.134.076	1.086.177.777
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	503.883.770	-
<b>Tổng</b>	<b>1.756.043.275.432</b>	<b>1.788.355.264.466</b>

**5.26 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.711.978.537	11.046.873.026
Lãi đầu tư cổ phiếu, kỳ phiếu	-	4.155.773.875
Lãi chậm trả tiền KL CT: NMTĐ Bắc Hà	3.753.615.801	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	343.450.000
Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ	34.499	1.120.473
<b>Tổng</b>	<b>9.465.628.837</b>	<b>15.547.217.374</b>
<b>Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	20.891.448.138	24.130.164.056
Lỗ do thoái vốn tại Licogi 18.6	4.846.088.386	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	761.072.951	580.074.371
<b>Tổng</b>	<b>26.498.609.475</b>	<b>24.710.238.427</b>
<b>Lãi (lỗ) hoạt động tài chính</b>	<b>(17.032.980.638)</b>	<b>(9.163.021.053)</b>

**5.27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.015.967.268	1.504.306.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.328.890.938	53.963.741.848
Chi phí nhân viên quản lý	30.161.701.704	25.243.625.085
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	5.633.364.410	4.644.827.228
Chi phí khấu hao	7.006.902.522	4.272.306.829
Thuế và lệ phí	1.482.823.155	2.019.039.698
Chi phí dự phòng	(5.118.351.773)	5.615.771.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.799.408.680	4.219.159.392
Chi phí bằng tiền khác	8.363.042.240	7.949.012.102
<b>Tổng</b>	<b>53.344.858.206</b>	<b>55.468.048.446</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.28 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	327.272.727	620.772.927
Hoàn nhập dự phòng bảo hành Công trình	38.061.760.026	37.329.429.497
Hoàn nhập dự phòng tài chính	261.543.001	
Các khoản thu khác	3.394.090.807	4.763.310.124
<b>Tổng</b>	<b>42.044.666.561</b>	<b>42.713.512.548</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	335.557.357	38.422.667
Chi phí khác	658.061.459	1.477.464.440
<b>Tổng</b>	<b>993.618.816</b>	<b>1.515.887.107</b>
<b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>	<b>41.051.047.745</b>	<b>41.197.625.441</b>

**5.29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>34.853.987.246</b>	<b>26.929.812.373</b>
Các khoản điều chỉnh tăng giảm TNCT	4.490.529.520	17.126.712.855
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.261.797.725	17.126.712.855
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.228.731.795	-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	39.344.516.766	44.056.525.228
<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD thông thường</b>	<b>38.599.244.327</b>	<b>42.642.703.005</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN hoạt động KD thông thường</b>	<b>7.719.848.865</b>	<b>8.528.540.601</b>
<b>Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (*)</b>	<b>678.580.209</b>	<b>1.413.822.223</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN hoạt động kinh doanh BĐS</b>	<b>135.716.042</b>	<b>282.764.445</b>
<b>Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người thu nhập thấp</b>	<b>66.692.230</b>	
<b>Thuế suất</b>	<b>10%</b>	<b>10%</b>
<b>Thuế TNDN HĐKD nhà ở thu nhập thấp</b>	<b>6.669.223</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	<b>7.862.234.130</b>	<b>8.811.305.063</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	460.329.274	324.467.660
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.322.563.404</b>	<b>9.135.772.723</b>

**5.30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>15.669.103.447</b>	<b>2.770.027.358</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.669.103.447	2.770.027.358
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	15.147.353	8.099.979
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.034</b>	<b>342</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Giao dịch nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	824.000.000	537.000.000
Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	1.437.200.000	727.924.800

**Giao dịch các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Giao dịch bán hàng</b>				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	Khối lượng xây lắp Doanh thu khác	3.658.850.000 -	9.516.709.681 1.000.000
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phí chuyển tiền Tiền điện lãi vay Thí nghiệm Thu tỷ lệ Sửa chữa máy cầu xích 50T Thuê giáo, khác	1.775.597 20.380.800 - 5.500.000 108.160.563 35.707.000 114.035.140	- - 92.365.465 - - - 467.639.420
<b>Giao dịch mua hàng</b>				
Tổng Công ty Licogi - CTCP		Thí nghiệm	-	92.973.114
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Khối lượng xây lắp Thuê văn phòng, điện nước Lãi vay Tiền cổ tức Thuê cầu xích, thuế đất	38.946.577.954 216.304.091 50.930.480 - 159.023.264	123.782.632.745 86.732.182 85.658.416 343.450.000 -

**Số dư các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Các khoản phải thu</b>				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng Trả trước người bán	16.792.759.608 16.147.880.000	27.457.553.603 16.147.880.000
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phải thu khác Phải thu khách hàng Trả trước tiền KL	4.957.776.935 - 526.740.000	420.849.921 4.014.744.008 5.629.976.128
<b>Các khoản phải trả</b>				
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả tiền khối lượng Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	894.091.150 -	894.091.150 676.061.945
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết, liên doanh	Phải trả tiền khách hàng Phải trả tiền khối lượng	219.246.101 47.004.598.821	- 54.728.899.722

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thị công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán độc lập gồm các Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

**Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 31/12/2019 như sau:**

Đơn vị tính: VND

	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.042.129.652.285	404.237.299.726	816.861.410.203	182.659.877.703	(226.245.392.036)	2.219.642.847.881
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.042.129.652.285</b>	<b>404.237.299.726</b>	<b>816.861.410.203</b>	<b>182.659.877.703</b>	<b>(226.245.392.036)</b>	<b>2.219.642.847.881</b>
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	754.669.289.460	318.310.253.069	753.737.900.383	150.447.904.311	(150.397.889.929)	1.826.767.457.294
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>754.669.289.460</b>	<b>318.310.253.069</b>	<b>753.737.900.383</b>	<b>150.447.904.311</b>	<b>(150.397.889.929)</b>	<b>1.826.767.457.294</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

Chi tiêu mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
anh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	482.461.184.004	286.916.459.636	628.844.637.327	421.953.983.753	50.235.101.436	(50.839.810.272)	1.819.571.555.884
Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ	482.461.184.004	286.916.459.636	628.844.637.327	421.953.983.753	50.235.101.436	(50.839.810.272)	1.819.571.555.884
anh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	481.487.472.063	282.046.636.576	628.844.637.327	383.482.729.618	43.710.080.300	(50.839.810.272)	1.768.731.745.612
Chi phí thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	973.711.941	4.869.823.060	-	38.471.254.135	6.525.021.136	-	50.839.810.272
ng Doanh thu thuần	482.461.184.004	286.916.459.636	628.844.637.327	421.953.983.753	50.235.101.436	(50.839.810.272)	1.819.571.555.884
Chi phí vốn hàng bán	469.649.832.798	281.494.765.717	593.307.388.664	415.962.460.166	46.468.638.359	(50.839.810.272)	1.756.043.275.432
Chi phí thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.811.351.206	5.421.693.919	35.537.248.663	5.991.523.587	3.766.463.077	-	63.528.280.452
anh thu hoạt động tài chính	11.757.511.583	3.446.473.617	5.231.261.834	269.376.827	57.207.224	(11.296.202.248)	9.465.628.837
Chi phí tài chính	14.740.195.803	1.307.602.270	9.520.852.207	125.165.066	1.134.907.991	(330.113.862)	26.498.609.475
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	652.497.893	652.497.893
Chi phí bán hàng	-	-	2.015.967.268	-	-	-	2.015.967.268
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.428.092.232	6.638.823.377	28.133.169.277	1.750.185.707	2.378.620.345	-	51.328.890.938
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.599.425.246)	921.741.889	1.098.521.745	4.385.549.641	310.141.965	(10.313.590.493)	(6.197.060.499)
Chi phí khác	19.861.725.255	11.513.640.739	9.197.993.207	1.470.649.698	657.662	-	42.044.666.561
Chi phí khác	302.681.016	150.667.086	345.584.398	158.368.579	36.317.737	-	993.618.816
Chi phí khác	19.559.044.239	11.362.973.653	8.852.408.809	1.312.281.119	(35.660.075)	-	41.051.047.745
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.959.618.993	12.284.715.542	9.950.930.554	5.697.830.760	274.481.890	(10.313.590.493)	34.853.987.246
Chi phí khác	2.282.605.464	2.583.457.613	2.118.817.595	1.219.653.413	118.029.319	-	8.322.563.404
Chi phí khác	14.677.013.529	9.701.257.929	7.832.112.959	4.478.177.347	156.452.571	(10.313.590.493)	26.531.423.842

Đơn vị tính: VND

Mẫu B 09-DN/HN

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 31/12/2018 như sau:

	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	613.179.898.464	433.401.071.387	588.174.864.609	245.006.152.267	502.338.093.500	(398.819.747.705)	1.983.280.332.522
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	<u>613.179.898.464</u>	<u>433.401.071.387</u>	<u>588.174.864.609</u>	<u>245.006.152.267</u>	<u>502.338.093.500</u>	<u>(398.819.747.705)</u>	<u>1.983.280.332.522</u>
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	492.671.477.788	346.914.057.931	528.833.055.383	213.022.210.680	371.747.584.034	(254.979.152.764)	1.698.209.233.052
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	<u>492.671.477.788</u>	<u>346.914.057.931</u>	<u>528.833.055.383</u>	<u>213.022.210.680</u>	<u>371.747.584.034</u>	<u>(254.979.152.764)</u>	<u>1.698.209.233.052</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Chi khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
anh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.162.168.532	378.752.157.872	609.049.641.934	424.126.910.924	345.176.021.311	1.838.531.123.277
chênh lệch giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
anh thu thuần	215.162.168.532	378.752.157.872	609.049.641.934	424.126.910.924	345.176.021.311	1.838.531.123.277
anh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	208.542.134.965	373.842.177.528	604.887.297.780	352.448.641.786	298.810.871.218	1.704.795.345.981
anh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	6.620.033.567	4.909.980.344	4.162.344.154	71.678.269.138	46.365.150.093	133.735.777.296
anh thu thuần từ hoạt động tài chính	215.162.168.532	378.752.157.872	609.049.641.934	424.126.910.924	345.176.021.311	1.838.531.123.277
chi phí tài chính	220.195.247.749	370.023.220.903	583.844.037.783	417.826.557.759	330.201.977.568	1.788.355.264.466
chi phí vận hành và chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.033.079.217)	8.728.936.969	25.205.604.151	6.300.353.165	14.974.043.743	50.175.858.811
chi phí thuế TNDN hiện hành	23.051.938.050	3.081.019.588	8.761.656.402	497.826.264	2.772.157.825	15.547.217.374
chi phí thuế TNDN hoãn lại	15.594.062.105	1.377.548.540	8.542.964.800	260.210.123	3.217.549.612	24.710.238.427
chi phí bán hàng	-	-	-	-	187.397.620	187.397.620
chi phí quản lý doanh nghiệp	2.213.636.566	5.768.196.374	29.929.945.508	8.194.017.057	7.857.946.343	1.504.306.598
chi phí thuế TNDN hiện hành	211.160.162	4.664.211.643	(6.009.956.353)	(1.656.047.751)	6.670.705.613	(14.267.813.068)
chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.444.030.966	7.953.825.373	15.780.272.855	8.273.731.710	9.327.194.644	42.713.512.548
chi phí khác	36.818.619	70.679.668	270.692.202	134.750.456	1.068.489.162	1.515.887.107
chi phí khác	1.407.212.347	7.883.145.705	15.509.580.653	8.138.981.254	8.258.705.482	41.197.625.441
chi phí thuế TNDN hiện hành	1.618.372.509	12.547.357.348	9.499.624.300	6.482.933.503	14.929.411.095	26.929.812.373
chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	2.537.251.261	1.971.072.015	1.406.925.434	3.094.720.822	9.009.969.532
chi phí khác	-	-	125.803.191	-	-	125.803.191
chi phí khác	1.618.372.509	10.010.106.087	7.402.749.094	5.076.008.069	11.834.690.273	17.794.039.650

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.4 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2018
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	26,36	25,15
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	73,64	74,85
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,30	85,63
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,70	14,37
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,89	0,87
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,03	0,99
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,06
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,92	1,46
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,86	0,15
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,57	1,36
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,71	0,14
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	3,99	0,97

**6.5 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network, với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập


**Bùi Thị Thuần**

Kế toán trưởng


**Đỗ Thị Nhung**

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc

**Bùi Thanh Tuyên**